



TỔNG
CÔNG TY
HÀNG
KHÔNG VIỆT
NAM - CTCP

Digitally signed by TỔNG
CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT
NAM - CTCP
DN:
email=leduylinh1610@gmail.
com,
0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0100107518, cn=TỔNG
CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT
NAM - CTCP, l=Hà Nội, c=VN
Date: 2019.03.28 17:45:13
+07'00'

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

**Các văn bản pháp lý liên
quan đến thành lập
Tổng Công ty**

Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010.

Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quyết toán tiền thu cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP.

**Giấy chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0100107518

ngày 26 tháng 2 năm 2019

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh sáu lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 26 tháng 2 năm 2019. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Dương Trí Thành	Ủy viên
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên
Ông Koji Shibata	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Trí Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/1/2019)
Ông Đặng Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

200 Nguyễn Sơn
Long Biên, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Đương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-00057-19-1



Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		12.479.745.873.316	12.261.208.498.254
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.952.431.174.562	4.100.233.984.544
Tiền	111		1.952.431.174.562	824.339.984.544
Các khoản tương đương tiền	112		-	3.275.894.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.300.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	2.300.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.362.688.429.645	7.481.818.982.769
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.625.196.108.007	2.530.328.965.033
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.108.191.766.013	4.518.975.402.003
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	657.341.091.377	456.858.917.606
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(28.040.535.752)	(24.344.301.873)
Hàng tồn kho	140	10	537.893.299.625	536.088.201.409
Hàng tồn kho	141		599.211.328.058	604.502.201.409
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(61.318.028.433)	(68.414.000.000)
Tài sản ngắn hạn khác	150		326.732.969.484	143.067.329.532
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	65.551.522.099	86.069.286.530
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		261.146.718.291	56.998.043.002
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	34.729.094	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		61.062.961.684.513	66.935.601.061.539
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.830.752.428.903	3.900.189.355.249
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	-	1.812.099.336.087
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	1.830.752.428.903	2.088.090.019.162
Tài sản cố định	220		48.479.386.628.225	52.987.436.435.293
Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.572.476.025.868	15.919.754.227.299
Nguyên giá	222		24.783.118.072.480	24.667.249.134.022
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.210.642.046.612)	(8.747.494.906.723)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	33.824.473.134.764	36.974.510.362.914
Nguyên giá	225		53.319.496.513.695	53.392.380.549.661
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(19.495.023.378.931)	(16.417.870.186.747)
Tài sản cố định vô hình	227	13	82.437.467.593	93.171.845.080
Nguyên giá	228		451.189.131.626	449.955.206.626
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(368.751.664.033)	(356.783.361.546)
Tài sản dở dang dài hạn	240		177.153.323.393	25.045.757.525
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	177.153.323.393	25.045.757.525
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5(b)	4.824.440.384.055	4.917.289.041.312
Đầu tư vào công ty con	251		4.217.876.843.742	4.217.876.843.742
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		1.423.461.764.579	1.423.461.764.579
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		191.211.140.573	191.211.140.573
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.008.109.364.839)	(915.260.707.582)
Tài sản dài hạn khác	260		5.751.228.919.937	5.105.640.472.160
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	5.518.878.770.362	4.857.447.544.090
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		232.350.149.575	248.192.928.070
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		73.542.707.557.829	79.196.809.559.793

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		55.275.499.892.677	62.266.148.311.687
Nợ ngắn hạn	310		24.579.592.575.288	24.658.132.973.921
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	10.874.581.592.649	9.630.755.958.908
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.099.255.740	212.586.323.735
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	17	206.640.444.029	44.339.060.567
Phải trả người lao động	314		982.257.134.510	968.435.412.063
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18(a)	4.367.237.224.976	4.791.460.021.424
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	1.022.359.743.520	714.721.008.282
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	279.436.257.950	641.988.132.798
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21(a)	6.145.495.095.621	7.318.825.559.796
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	605.485.826.293	335.021.496.348
Nợ dài hạn	330		30.695.907.317.389	37.608.015.337.766
Chi phí phải trả dài hạn	333	18(b)	341.827.940.563	-
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	699.528.630.580	639.801.130.272
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21(b)	29.654.550.746.246	36.968.214.207.494
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		18.267.207.665.152	16.930.661.248.106
Vốn chủ sở hữu	410	23	18.267.207.665.152	16.930.661.248.106
Vốn cổ phần	411	24	14.182.908.470.000	12.275.337.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		14.182.908.470.000	12.275.337.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	1.068.628.929.237
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.863.446.938.611	2.365.842.282.328
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		752.403.314.564	550.023.689.172
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.111.043.624.047	1.815.818.593.156
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		73.542.707.557.829	79.196.809.559.793

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Hồ Xuân Tam
 Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền
 Kế toán trưởng



Dương Trí Thành
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	71.509.801.658.071	63.966.517.457.222
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	767.492.845.671	591.995.680.668
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	70.742.308.812.400	63.374.521.776.554
Giá vốn hàng bán	11		61.401.062.141.620	54.930.400.904.947
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		9.341.246.670.780	8.444.120.871.607
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.726.618.675.425	1.149.861.607.285
Chi phí tài chính	22	29	3.509.046.634.438	2.267.203.120.395
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.457.898.746.994	1.473.238.149.382
Chi phí bán hàng	25	30	4.287.189.201.475	4.370.681.900.931
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	1.609.120.629.365	1.434.752.667.612
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.662.508.880.927	1.521.344.789.954
Thu nhập khác	31	32	758.200.514.335	395.121.755.803
Chi phí khác	32		2.812.118.582	5.370.690.107
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		755.388.395.753	389.751.065.696
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.417.897.276.680	1.911.095.855.650
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	306.853.652.633	95.277.262.494
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		2.111.043.624.047	1.815.818.593.156

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng




Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.417.897.276.680	1.911.095.855.650
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	4.592.249.905.488	4.792.372.256.176
Các khoản dự phòng	03	86.122.497.856	185.708.652.494
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	651.606.554.026	(60.248.266.922)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.188.866.191.775)	(679.684.467.933)
Chi phí lãi vay	06	1.457.898.746.994	1.473.238.149.382
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	8.016.908.789.269	7.622.482.178.847
Biến động các khoản phải thu	09	2.191.013.646.665	4.643.093.117.047
Biến động hàng tồn kho	10	21.133.651.846	(246.721.441.869)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	1.148.841.408.257	3.351.196.387.077
Biến động chi phí trả trước	12	(640.913.461.841)	(15.874.985.493)
		10.736.984.034.196	15.354.175.255.609
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.464.539.342.687)	(1.500.531.430.533)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(162.793.964.459)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(360.947.615.419)	(177.579.999.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.748.703.111.631	13.676.063.825.921
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(397.021.974.607)	(113.227.459.500)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.391.463.762	1.610.730.033.310
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(2.451.554.000.000)	-
Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	151.554.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(46.587.674.842)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	1.102.883.133.436	677.957.974.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.592.747.377.409)	2.128.872.873.343

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	838.941.760.763	-
Tiền thu từ đi vay	33	8.233.351.420.904	8.342.294.882.527
Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.631.156.856.110)	(15.646.658.171.443)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.759.692.322.605)	(4.576.282.512.191)
Tiền trả cổ tức	36	(982.027.022.400)	(736.520.266.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.300.583.019.448)	(12.617.166.067.907)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.144.627.285.226)	3.187.770.631.357
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60 4	4.100.233.984.544	904.706.473.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.175.524.756)	7.756.879.541
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70 4	1.952.431.174.562	4.100.233.984.544

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởngDương Trí Thành
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; Tài chính, ngân hàng; Cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và các công ty liên kết. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 5(b).

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Tạp chí Heritage
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Đoàn bay 919
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Khai thác Nội Bài
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP Công ty bay dịch vụ hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Bắc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Trung
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Hồng Kong
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Canada
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại Indonesia

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP có 6.505 nhân viên (1/1/2018: 6.708 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức cho các cổ đông.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy bay	16 – 20 năm
▪ Động cơ máy bay	10 năm
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải mặt đất	7 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 7 năm

(f) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(e).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý doanh thu vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm quản lý hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến bảy năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay

Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí sửa chữa lớn là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa lớn đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong ba năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong kỳ nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên số giờ bay.

(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm:

- Các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong vòng hai năm;
- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (Thuyết minh 3(d)).

(j) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 (“Quyết định 3207”). Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty và các bên cho thuê, Tổng Công ty có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

(m) Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào một tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào tài khoản tương ứng thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu vận chuyển hàng không*

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	8.293.679.179	9.035.402.977
Tiền gửi ngân hàng	1.799.478.827.789	655.570.014.389
Tiền đang chuyển	144.658.667.594	159.734.567.178
Các khoản tương đương tiền	-	3.275.894.000.000
	1.952.431.174.562	4.100.233.984.544

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm 838.942 triệu VND (1/1/2018: Không) bị hạn chế sử dụng cho đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận việc nhận được báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu (ngày 5 tháng 1 năm 2019).

5. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.300.000.000.000	2.300.000.000.000	-	-

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,1% đến 8,75% một năm (1/1/2018: không có).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con				
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	632.874.337.037	(632.874.337.037)	632.874.337.037	(632.874.337.037)
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.060.071.173.442	-	1.060.071.173.442	-
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	550.000.000.000	-	550.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.298.754.282.465	-	1.298.754.282.465	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	112.683.463.874	-	112.683.463.874	-
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	-	85.448.232.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	-	34.291.876.611	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	-	31.104.412.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	-	56.704.230.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	-	28.789.775.380	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	61.718.971.771	-	61.718.971.771	-
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	-	6.752.746.893	-
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động				
Hàng không	5.370.011.203	-	5.370.011.203	-
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066	-	3.313.331.066	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-
	4.217.876.843.742	(632.874.337.037)	4.217.876.843.742	(632.874.337.037)

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết				
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	(375.235.027.802)	868.495.011.091	(282.386.370.545)
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	-	439.335.275.853	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	22.812.300.000	-	22.812.300.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	-	86.652.841.772	-
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	-	6.166.335.863	-
	1.423.461.764.579	(375.235.027.802)	1.423.461.764.579	(282.386.370.545)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	-
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
	191.211.140.573	-	191.211.140.573	-
	5.832.549.748.894	(1.008.109.364.839)	5.832.549.748.894	(915.260.707.582)

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty con là giá trị đã được định giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần và các khoản đầu tư tăng thêm sau thời điểm cổ phần hóa.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì (i) đối với các khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, trong kỳ số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của các đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và (ii) các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2018				1/1/2018				Hoạt động chính
	Địa chỉ	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết		
Công ty con									
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	Việt Nam	22.044.981	68,85%	68,85%	22.044.981	68,85%	68,85%	Kinh doanh vận tải hàng không	
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay	
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Kinh doanh nhiên liệu hàng không	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	14.425.401	55,13%	55,13%	14.425.401	55,13%	55,13%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay	
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	10.800.607	60,17%	60,17%	10.800.607	60,17%	60,17%	Cung cấp suất ăn trên máy bay	
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay	
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	3.400.000	51,52%	51,52%	3.400.000	51,52%	51,52%	Đào tạo phi công	
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	3.060.000	52,73%	52,73%	3.060.000	52,73%	52,73%	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	5.154.930	55,00%	55,00%	5.154.930	55,00%	55,00%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay	
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam		51,00%	51,00%		51,00%	51,00%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	4.241.160	51,00%	51,00%	4.241.160	51,00%	51,00%	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không	
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Việt Nam		65,05%	65,05%		65,05%	65,05%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải mặt đất, kho bãi	
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	510.000	51,00%	51,00%	510.000	51,00%	51,00%	Xuất nhập khẩu lao động	
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	268.800	51,69%	51,69%	268.800	51,69%	51,69%	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	Việt Nam		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	Dịch vụ mặt đất	
Công ty liên kết									
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia		49,00%	49,00%		49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải hàng không	
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	42.835.200	32,48%	32,48%	42.835.200	32,48%	32,48%	Cho thuê máy bay	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Việt Nam	1.071.000	41,31%	41,31%	1.071.000	41,31%	41,31%	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	1.541.265	36,11%	36,11%	1.541.265	36,11%	36,11%	Dịch vụ phục vụ hàng không	
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	525.400	30,41%	30,41%	525.400	30,41%	30,41%	Sản xuất sản phẩm nhựa	

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Chi tiết phải thu của khách hàng

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	2.034.848.217.029	1.849.014.101.128
Phải thu từ các hãng hàng không Interlines khác	15.913.294.914	38.920.234.626
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	267.344.804.083	231.432.166.689
Phải thu ngắn hạn khác	307.089.791.981	410.962.462.590
	2.625.196.108.007	2.530.328.965.033

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	618.000.000	87.055.358.062
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	-	7.214.963.334
Công ty liên kết		
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	14.166.945.127	48.601.751.638
	14.784.945.127	142.872.073.034

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Trả trước cho người bán**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước tiền mua máy bay	2.830.861.941.943	2.736.507.145.617
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu	419.894.401.050	1.076.120.156.565
Trả trước tiền thuê máy bay	546.675.660.800	524.146.980.576
Trả trước khác	310.759.762.220	182.201.119.245
	4.108.191.766.013	4.518.975.402.003
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền mua máy bay	-	1.812.099.336.087
	4.108.191.766.013	6.331.074.738.090

8. Phải thu khác**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn (*)	314.832.160.093	275.591.139.686
Phải thu lãi tiền gửi	94.089.780.822	2.998.028.639
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	94.046.856.698	7.987.328.151
Phải thu từ lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	46.249.054.495	40.066.068.413
Phải thu liên quan đến tài sản đã giao cho công ty con	27.722.632.154	27.722.632.154
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.031.972.507	7.197.032.507
Phải thu khác	79.368.634.608	95.296.688.056
	657.341.091.377	456.858.917.606

(*) Là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê tàu bay và sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản phải thu dài hạn khác**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	1.710.793.347.624	1.951.821.943.872
Đặt cọc và phải thu khác	119.959.081.279	136.268.075.290
	1.830.752.428.903	2.088.090.019.162

(c) Phải thu khác từ các bên liên quan

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	54.266.349.417	30.594.243.924
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	46.249.054.497	40.066.068.413
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	1.127.769.369	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (*)	383.449.877.584	431.497.039.009
	485.093.050.867	502.157.351.346

(*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam chủ yếu thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay.

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu

		31/12/2018		Giá trị có thể thu hồi VND
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Đại lý Air Fast Ticket Group	Trên 3 năm	5.329.934.603	(5.329.934.603)	-
Các đối tượng khác	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	39.645.678.808	(22.710.601.149)	16.935.077.659
		44.975.613.411	(28.040.535.752)	16.935.077.659

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (28.040.535.752)

		1/1/2018		Giá trị có thể thu hồi VND
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Đại lý Global Flight	Trên 3 năm	3.039.295.020	(3.039.295.020)	-
Đại lý Air Fast Ticket Group	Trên 3 năm	5.506.563.686	(5.506.563.686)	-
Các đối tượng khác	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	17.133.364.933	(15.798.443.167)	1.334.921.766
		25.679.223.639	(24.344.301.873)	1.334.921.766

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (24.344.301.873)

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	272.848.362.564	(61.318.028.433)	234.972.444.214	(68.414.000.000)
Công cụ và dụng cụ	59.342.165.863	-	63.835.361.605	-
Hàng hóa	250.955.988.000	-	290.147.992.981	-
Hàng hóa kho bảo thuế	16.064.811.631	-	15.546.402.609	-
	599.211.328.058	(61.318.028.433)	604.502.201.409	(68.414.000.000)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 77.513 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2018: 77.744 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	22.326.675.542.074	508.458.439.903	1.296.773.875.632	170.868.427.611	262.073.634.965	102.399.213.837	24.667.249.134.022
Tăng trong năm	-	5.667.948.900	124.508.444.397	20.772.967.389	23.792.517.663	1.446.315.000	176.188.193.349
Điều chỉnh nguyên giá	(20.462.804.366)	246.669.823	213.083.186	-	165.000	-	(20.002.886.357)
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(24.531.669.622)	(3.440.868.056)	(7.758.646.128)	(4.585.184.728)	(40.316.368.534)
Phân loại lại	-	-	2.667.116.570	-	(2.667.116.570)	-	-
Số dư cuối năm	22.306.212.737.708	514.373.058.626	1.399.630.850.163	188.200.526.944	275.440.554.930	99.260.344.109	24.783.118.072.480
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	7.328.442.858.946	149.907.587.401	928.922.620.973	120.375.516.532	187.130.451.852	32.715.871.019	8.747.494.906.723
Khấu hao trong năm	1.333.525.215.066	23.256.608.591	92.287.704.597	7.935.800.499	30.603.931.314	15.519.150.750	1.503.128.410.817
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(24.531.669.622)	(3.440.868.056)	(7.758.646.128)	(4.250.087.122)	(39.981.270.928)
Phân loại lại	-	-	2.293.923.183	-	(2.293.923.183)	-	-
Số dư cuối năm	8.661.968.074.012	173.164.195.992	998.972.579.131	124.870.448.975	207.681.813.855	43.984.934.647	10.210.642.046.612
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	14.998.232.683.128	358.550.852.502	367.851.254.659	50.492.911.079	74.943.183.113	69.683.342.818	15.919.754.227.299
Số dư cuối năm	13.644.244.663.696	341.208.862.634	400.658.271.032	63.330.077.969	67.758.741.075	55.275.409.462	14.572.476.025.868

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 1.115.315 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 865.000 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.555.192 triệu VND (1/1/2018: 12.306.696 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 21(b)(i)).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy bay và động cơ máy bay VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	53.392.380.549.661
Điều chỉnh nguyên giá máy bay	(72.884.035.966)
Số dư cuối năm	53.319.496.513.695
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	16.417.870.186.747
Khấu hao trong năm	3.077.153.192.184
Số dư cuối năm	19.495.023.378.931
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	36.974.510.362.914
Số dư cuối năm	33.824.473.134.764

Tổng Công ty đang thuê tài chính 38 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR72-500. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này theo điều kiện trong hợp đồng. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 21(b)(ii)).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	60.970.556.541	388.984.650.085	449.955.206.626
Tăng trong năm	-	1.233.925.000	1.233.925.000
Số dư cuối năm	60.970.556.541	390.218.575.085	451.189.131.626
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	356.783.361.546	356.783.361.546
Khấu hao trong năm	-	11.968.302.487	11.968.302.487
Số dư cuối năm	-	368.751.664.033	368.751.664.033
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	60.970.556.541	32.201.288.539	93.171.845.080
Số dư cuối năm	60.970.556.541	21.466.911.052	82.437.467.593

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 340 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 279 tỷ VND).

14. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Dự án Trung tâm Đào tạo tại 200 Nguyễn Sơn	85.664.170.075	4.326.773.433
Dự án đầu tư trang thiết bị mặt đất giai đoạn 2016 - 2018	87.314.015.450	-
Dự án đầu tư ULD giai đoạn 2017 - 2018	-	10.351.607.350
Các dự án khác	4.175.137.868	10.367.376.742
	177.153.323.393	25.045.757.525

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	55.780.608.884	77.376.881.883
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.770.913.215	8.692.404.647
	65.551.522.099	86.069.286.530

(*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay VND	Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu VND	Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.398.928.609.723	1.816.076.517.988	497.089.050.673	145.353.365.706	4.857.447.544.090
Tăng trong năm	2.561.839.850.881	-	259.886.984.839	121.807.432.064	2.943.534.267.784
Phân bổ trong năm	(1.682.305.145.604)	(257.636.675.062)	(242.666.810.037)	(99.494.410.809)	(2.282.103.041.512)
Số dư cuối năm	3.278.463.315.000	1.558.439.842.926	514.309.225.475	167.666.386.961	5.518.878.770.362

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Chi tiết phải trả người bán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	8.170.706.106.378	7.131.935.639.649
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.366.636.376.136	1.110.497.876.995
Phải trả người bán và phải trả interline	1.308.526.987.936	1.351.916.361.377
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	7.418.577.661	16.271.654.103
Phải trả người bán khác	21.293.544.538	20.134.426.784
	10.874.581.592.649	9.630.755.958.908

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh khoản Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	57.123.576.427	36.490.398.915
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	56.123.190.646	53.330.428.335
	113.246.767.073	89.820.827.250

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Bù trừ với phải thu khác trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.076.385.225	94.010.549.424	(91.505.367.748)	-	4.581.566.901
Thuế thu nhập cá nhân	9.360.191.135	602.694.112.496	(571.712.813.008)	-	40.341.490.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	25.194.438.295	306.853.652.633	(162.793.964.459)	(12.018.537.272)	157.235.589.197
Thuế đất	156.897.726	33.224.432.834	(33.416.059.654)	-	(34.729.094)
Thuế nhà thầu	7.551.148.186	92.008.097.466	(95.077.948.344)	-	4.481.297.308
Phí, lệ phí	-	27.532.182	(27.032.182)	-	500.000
	44.339.060.567	1.128.818.377.035	(954.533.185.395)	(12.018.537.272)	206.605.714.935
<i>Trong đó:</i>					
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-				(34.729.094)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	44.339.060.567				206.640.444.029

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất. Số thuế thu nhập doanh nghiệp này đã được nộp bởi Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí phải trả****(a) Chi phí phải trả – ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí phục vụ chuyến bay	999.945.196.486	777.339.178.722
Chi phí nhiên liệu	470.015.327.056	497.128.549.098
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.705.835.722.419	2.458.328.156.010
Chi phí lãi vay	180.840.559.985	187.481.155.678
Các khoản trích trước khác	1.010.600.419.030	871.182.981.916
	4.367.237.224.976	4.791.460.021.424

Chi phí phải trả các bên liên quan

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	21.300.228.479	164.194.837.478
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	385.639.215.565	361.137.948.197
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	96.711.279.658	100.049.807.982
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	27.352.351.317	17.207.438.594
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	25.366.759.813	15.807.712.493
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	2.704.264.320	5.831.116.741
	559.074.099.152	664.228.861.485

Khoản chi phí phải trả các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

(b) Chi phí phải trả – dài hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí sửa chữa máy bay	341.827.940.563	-

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Doanh thu từ chương trình khách hàng thường xuyên	1.012.228.635.046	708.476.808.282
Khác	10.131.108.474	6.244.200.000
	1.022.359.743.520	714.721.008.282

20. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí bảo dưỡng tàu bay (*)	188.443.048.121	542.796.815.401
Phải trả khác	90.993.209.829	99.191.317.397
	279.436.257.950	641.988.132.798

(*) Chi phí bảo dưỡng tàu bay phản ánh quỹ đại tu mà Tổng Công ty giữ cho các tàu bay cho thuê.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay	306.610.693.421	249.570.353.914
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	86.056.691.335	83.369.530.534
	699.528.630.580	639.801.130.272

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	-	9.287.553.783
Công ty liên kết		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	306.610.693.421	249.570.353.914
	306.610.693.421	258.857.907.697

Khoản phải trả khác cho các công ty liên quan chủ yếu thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của các công ty này mà Tổng Công ty phải hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

21. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2018		Biến động trong năm		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	-	8.231.449.494.304	(7.655.834.882.261)	(4.921.886.406)	570.692.725.637	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b)(i))	2.672.562.873.301	3.471.120.807.614	(4.975.321.973.849)	3.682.494.735	1.172.044.201.801	
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh (b)(ii))	4.646.262.686.495	4.473.996.575.891	(4.759.692.322.605)	42.191.228.402	4.402.758.168.183	
	7.318.825.559.796	16.176.566.877.809	(17.390.849.178.715)	40.951.836.731	6.145.495.095.621	

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	570.692.725.637	-

Các khoản vay từ ngân hàng không được đảm bảo.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn (i)	9.278.693.813.252	14.074.663.280.241
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	25.950.659.302.978	30.212.376.487.049
	35.229.353.116.230	44.287.039.767.290
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.574.802.369.984)	(7.318.825.559.796)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	29.654.550.746.246	36.968.214.207.494

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2021	-	106.114.632.839
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	USD	2028	5.115.075.577.445	6.546.909.921.453
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	USD	2028	927.896.832.000	2.118.177.064.507
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	USD	2023	-	748.122.431.773
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	USD	2024	846.954.583.777	969.152.465.398
Ngân hàng TCMP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2028	1.377.714.985.481	1.495.853.999.933
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	VND	2024	27.220.504.143	115.089.563.332
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	USD	2024	169.150.410.204	725.749.443.591
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2025	449.978.760.000	504.393.120.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	2020	-	43.234.785.258
Ngân hàng TNHH Indovina	USD	2028	318.964.536.000	622.858.942.255
Ngân hàng Credit Agricole	USD	2020	43.931.105.853	75.922.550.162
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	EUR	2020	1.806.518.349	3.084.359.740
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			9.278.693.813.252	14.074.663.280.241
			(1.172.044.201.801)	(2.672.562.873.301)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			8.106.649.611.451	11.402.100.406.940

(*) Các khoản vay ngân hàng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 9.555.192 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 12.306.696 triệu VND) (Thuyết minh 11). Các khoản vay còn lại được bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc không được đảm bảo.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất năm trong năm như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng USD: Từ 2,7% đến 6,7%;
- Các khoản vay dài hạn bằng EUR: Từ 1% đến 3,03%; và
- Các khoản vay dài hạn bằng VND: Từ 8,6% đến 10,5%.

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng Citibank	8.993.171.834.817	10.366.357.326.554
Ngân hàng Credit Agricole	1.398.936.742.115	2.609.453.891.772
Ngân hàng JP Morgan Chase	1.914.424.971.611	2.173.476.703.926
Ngân hàng HSBC	1.789.872.533.509	2.143.696.988.852
Tập đoàn ING	9.825.128.220.926	10.730.185.325.943
Ngân hàng DVB	2.029.125.000.000	2.189.206.250.002
	25.950.659.302.978	30.212.376.487.049

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.274.099.493.940	871.341.325.757	4.402.758.168.183
Trong vòng 2 đến 5 năm	16.145.743.590.636	2.106.890.478.879	14.038.853.111.757
Sau 5 năm	8.040.873.984.835	531.825.961.797	7.509.048.023.038
	29.460.717.069.411	3.510.057.766.433	25.950.659.302.978

Ngày 1 tháng 1 năm 2018

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.420.513.765.100	774.251.078.605	4.646.262.686.495
Trong vòng 2 đến 5 năm	16.943.552.391.806	1.882.165.046.565	15.061.387.345.241
Sau 5 năm	11.101.187.326.734	596.460.871.421	10.504.726.455.313
	33.465.253.483.640	3.252.876.996.591	30.212.376.487.049

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư xấp xỉ 1.119 triệu USD (1/1/2018: 1.328 triệu USD).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	335.021.496.348	62.024.718.797
Trích lập trong năm	631.411.945.364	450.576.776.706
Sử dụng trong năm	(360.947.615.419)	(177.579.999.155)
 Số dư cuối năm	 605.485.826.293	 335.021.496.348

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.815.818.593.156	1.815.818.593.156
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(450.576.776.706)	(450.576.776.706)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(736.520.266.800)	(736.520.266.800)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	1.068.628.929.237	1.737.120.732.678	16.301.939.698.456
Cổ phiếu đã phát hành	1.907.570.690.000	-	(1.068.628.929.237)	-	838.941.760.763
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.111.043.624.047	2.111.043.624.047
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(631.411.945.364)	(631.411.945.364)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(982.027.022.400)	(982.027.022.400)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	-	2.863.446.938.611	18.267.207.665.152

(*) Theo biên bản kiểm tra quyết toán chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động đôi dư, xác định lại giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sở hữu giữa Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính và Tổng Công ty ngày 4 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty được phép giữ lại số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp để cổ đông Nhà nước thực hiện nghĩa vụ mua cổ phiếu phát hành thêm của Tổng Công ty khi doanh nghiệp thực hiện phương án tăng vốn điều lệ. Trong năm 2018, Tổng Công ty phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu bao gồm cổ đông Nhà nước và chuyển quỹ này thành khoản tăng vốn cổ phần theo Quyết định số 2258/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 3 tháng 12 năm 2018.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.418.290.847	14.182.908.470.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.418.290.847	14.182.908.470.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.418.290.847	14.182.908.470.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 26 tháng 2 năm 2019, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 14.182.908.470.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 31/12/2018 VND
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	86,19	12.223.682.910.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Inc. (ANA)	124.438.698	8,77	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	71.483.858	5,04	714.838.580.000
	1.418.290.847	100,00	14.182.908.470.000

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 10 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 982.027 triệu VND (800 VND/cổ phiếu) (2017: 736.520 triệu VND (600 VND/cổ phiếu)).

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	10.343.733.456.875	8.027.814.792.700
Trong vòng 2 đến 5 năm	46.559.022.612.249	45.612.217.329.304
Sau 5 năm	76.564.679.655.084	82.365.633.427.428
	133.467.435.724.208	136.005.665.549.432

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

- Máy bay A321 - 17 chiếc thuê khô;
- Máy bay A330 - 2 chiếc thuê khô;
- Máy bay ATR72 - 1 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 - 4 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 - 12 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321NEO - 3 chiếc thuê khô;

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn – 6 chiếc gồm P73095 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321), ESN-V17365 (A321), 21024 (A350) và 21088 (A350); và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn – 4 chiếc gồm V12178 (A321), V13120 (A321), V15191 (A321) và 956102 (B787).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Úc (AUD)	1.011.624	16.533.989.684	1.772.699	31.523.912.719
Đô la Canada (CAD)	132.913	2.263.637.045	218.989	3.986.475.938
Đô la Hồng Kong (HKD)	2.150.353	6.367.194.670	6.088.661	17.821.509.342
Yên Nhật (JPY)	281.867.263	58.628.390.704	290.217.690	58.623.973.380
Won Hàn Quốc (KRW)	4.180.376.599	86.742.814.428	3.407.327.067	74.756.755.850
Ringit Malaysia (MYR)	860.754	4.803.006.204	553.576	3.118.846.057
Rúp Nga (RUB)	12.636.904	4.448.190.180	11.911.200	5.229.016.919
Đô la Singapore (SGD)	810.009	13.718.318.182	978.266	16.703.898.268
Bạt Thái Lan (THB)	12.744.403	9.124.992.763	12.356.833	8.773.351.373
Đô la Đài Loan (TWD)	4.680.096	3.533.472.480	6.567.762	5.004.634.644
Đô la Mỹ (USD)	11.868.674	275.234.550.061	4.339.413	98.699.952.097
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	15.339.082	51.892.114.509	17.599.746	61.106.318.668
Kíp Lào (LAK)	22.195.000	66.585.000	1.920.116	5.760.348
Bảng Anh (GBP)	1.105.495	32.468.398.136	297.349	9.116.704.703
Euro (EUR)	5.552.573	147.853.925.827	3.226.523	88.013.093.303
Rupiah Indonesia (IDR)	3.579.994.380	5.692.191.064	2.589.039.404	4.246.024.623
Đô la New Zealand (NDZ)	-	-	9.209	148.664.600
		719.371.770.937		486.878.892.832

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	101.598.306.158	98.271.884.445

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
▪ <i>Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý (*)</i>	59.261.360.419.048	53.193.369.982.798
▪ <i>Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện</i>	6.834.292.671.885	5.938.421.203.982
▪ <i>Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyến</i>	3.448.991.494.473	2.950.254.927.730
▪ <i>Doanh thu vận chuyển hàng không khác</i>	317.335.083.149	228.110.056.304
Doanh thu vận chuyển hàng không	69.861.979.668.555	62.310.156.170.814
▪ <i>Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại</i>	827.688.836.990	774.548.535.742
▪ <i>Doanh thu cho thuê tài sản</i>	226.353.322.124	290.891.243.008
▪ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ khác</i>	552.012.066.714	547.370.233.817
▪ <i>Doanh thu hoa hồng</i>	41.767.763.688	43.551.273.841
Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ	1.647.821.989.516	1.656.361.286.408
	71.509.801.658.071	63.966.517.457.222
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ <i>Chiết khấu thương mại</i>	(767.492.845.671)	(591.995.680.668)
Doanh thu thuần	70.742.308.812.400	63.374.521.776.554

- (*) Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý trong năm bao gồm 887 tỷ VND là (i) giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) bán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, và (ii) vé có điều kiện hạn chế bán trong năm hoạt động nhưng không sử dụng (2017: 786 tỷ VND).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2018 VND	2017 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	531.552.981.001	478.719.571.418
Cổ tức	929.669.254.278	566.971.179.762
Lãi tiền gửi	258.140.571.341	98.585.191.766
Các khoản khác	7.255.868.805	5.585.664.339
	1.726.618.675.425	1.149.861.607.285

29. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	1.457.898.746.994	1.473.238.149.382
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	289.078.491.257	291.742.779.835
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.323.879.655.584	382.139.938.270
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	92.848.657.257	117.098.500.272
Chi phí tài chính khác	345.341.083.346	2.983.752.636
	3.509.046.634.438	2.267.203.120.395

30. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí cho nhân viên	592.787.822.555	548.405.914.084
Chi phí hoa hồng	518.988.977.063	600.289.528.844
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.601.323.712.531	1.524.146.275.503
Chi phí bán hàng khác	1.574.088.689.326	1.697.840.182.500
	4.287.189.201.475	4.370.681.900.931

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí cho nhân viên	790.728.342.977	563.079.711.861
Chi phí thuế	267.499.929.903	337.270.004.523
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	550.892.356.485	534.402.951.228
	1.609.120.629.365	1.434.752.667.612

32. Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.056.366.156	14.128.096.405
Thu nhập từ nhượng bán khoản đặt cọc mua máy bay	117.513.305.445	267.906.130.550
Thu nhập từ giao dịch bán và thuê lại động cơ máy bay	347.645.380.643	-
Tiền phạt hợp đồng	107.321.753.428	68.942.329.787
Thu từ bồi thường bảo hiểm	137.728.832.939	15.467.321.843
Các khoản khác	46.934.875.724	28.677.877.218
	758.200.514.335	395.121.755.803

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	22.135.432.885.910	16.699.384.107.287
Chi phí nhân công	5.293.900.584.088	4.963.006.312.686
Chi phí khấu hao	4.592.249.905.488	4.792.372.256.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.629.360.757.163	33.273.744.650.439
Trong đó:		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	4.093.657.353.815	4.160.221.207.532
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	2.605.956.607.404	2.912.846.058.257
- Chi phí thuê máy bay	10.474.003.382.936	10.152.613.029.997
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	17.455.743.413.008	16.048.064.354.653
Chi phí khác	646.427.839.811	1.007.328.146.902

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

34. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.417.897.276.680	1.911.095.855.650
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	236.124.110.162	215.409.670.125
Chi phí không được khấu trừ	1.640.500.000	1.462.011.655
Thu nhập không chịu thuế	(929.669.254.278)	(566.971.179.762)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(196.836.692.035)	(236.124.110.162)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(60.092.686.361)	(52.089.842.280)
Thu nhập chịu thuế	1.469.063.254.168	1.272.782.405.226
Lỗi tính thuế chuyển sang từ năm trước	-	(848.485.935.036)
	1.469.063.254.168	424.296.470.190
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	293.812.650.833	84.859.294.038
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.018.537.272	10.417.968.456
Thuế thu nhập doanh nghiệp ghi thiếu năm trước	1.022.464.528	-
	306.853.652.633	95.277.262.494

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	126.100.419.954	31.508.495.210
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	217.788.334.574	33.413.633.522
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	212.918.842.760	125.894.610.998
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	129.827.509.000	144.254.010.000
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	31.747.308.808	47.333.374.363
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	28.081.578.200	36.002.025.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	9.754.668.000	13.147.596.000
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	29.414.659.914	16.643.773.599
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	22.533.165.373	5.399.516.367
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	94.237.440.000	76.706.669.192
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	5.779.743.750	16.055.234.000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	4.045.272.180	82.049.918.214
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	14.213.685.390	14.012.699.029
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	110.733.601.936	142.711.885.382
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	192.281.794.875	230.693.165.068
Thu nhập từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh		
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	60.092.686.361	52.089.842.280
Doanh thu chia cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh		
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	131.037.569.498	36.490.398.915

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Giá trị giao dịch****2018
VND****2017
VND****Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ****Công ty con**Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam
(Skypec)

14.979.840.661.389 11.385.561.838.878

Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay

1.801.052.530.579 1.664.949.047.636

Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam

327.214.302.694 288.479.966.751

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài

331.826.091.097 331.998.296.897

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không

181.700.780.605 169.455.514.442

Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam

1.324.043.090.685 1.241.538.968.031

Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động
Hàng không

337.581.159.720 281.167.249.791

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài

171.737.670.659 160.618.038.552

Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam

44.195.243.771 26.811.984.202

Tổng Giám đốc

Tiền lương và thưởng

2.030.533.000 2.029.115.000

Thành viên khác trong Ban Giám đốc

Tiền lương và thưởng

8.136.638.000 8.130.953.000

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Thù lao

5.294.829.000 6.855.548.000

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính**2018
VND****2017
VND**

Tăng vốn cổ phần từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

1.068.628.929.237

-

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập:

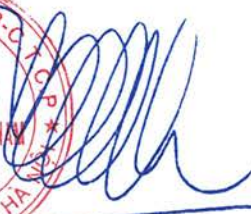


Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

